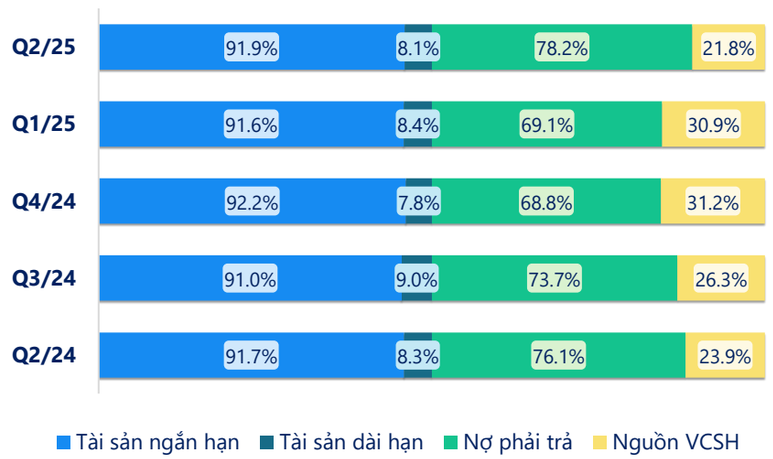
FireAnt

CTCP Viễn thông VTC (HNX: VTC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,928
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,000
SL cổ phiếu LH	4,529,143
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,520
% sở hữu nước ngoài	10.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
P/E	5.6
EPS	1,483

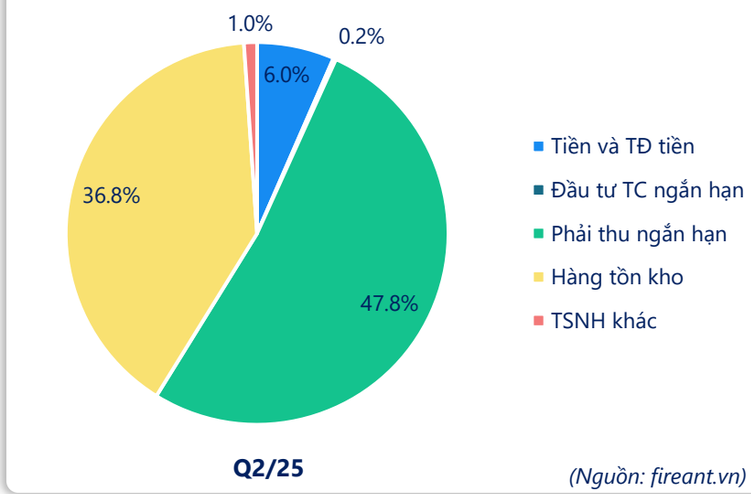
	YTD	1T	3T	6T
VTC	10.4%	1.2%	-4.6%	7.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



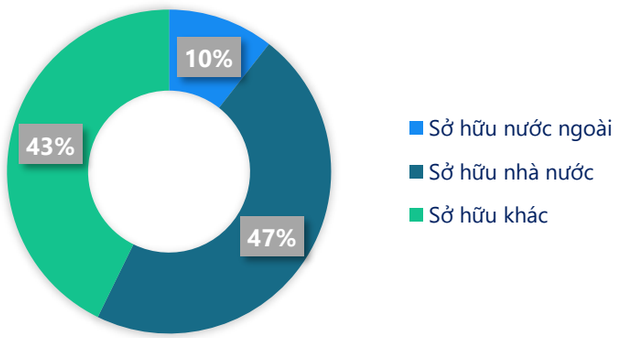
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



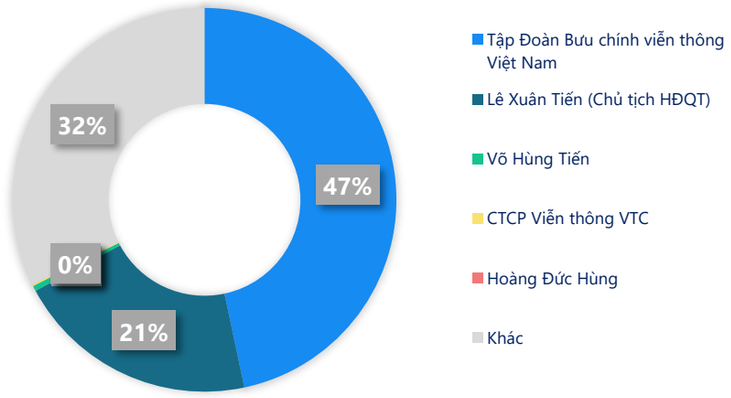
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



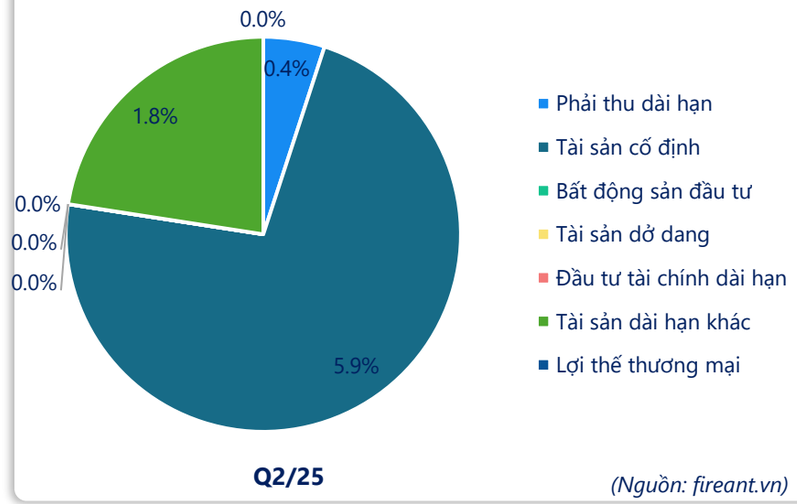
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

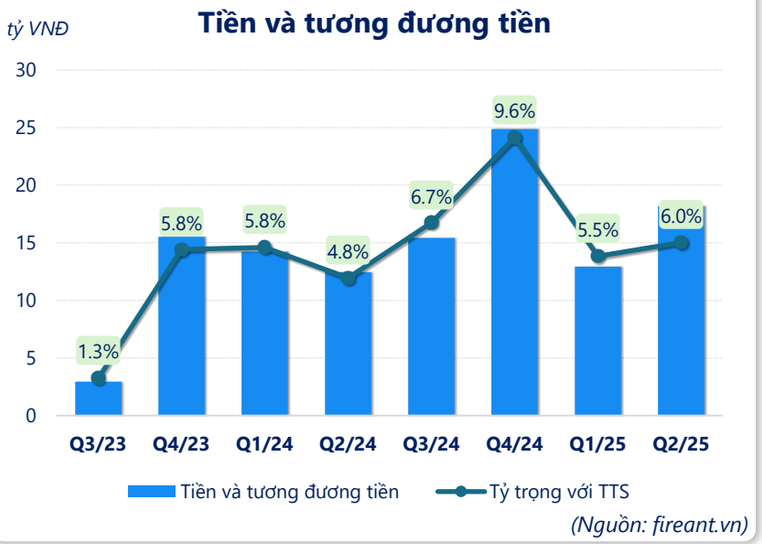


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

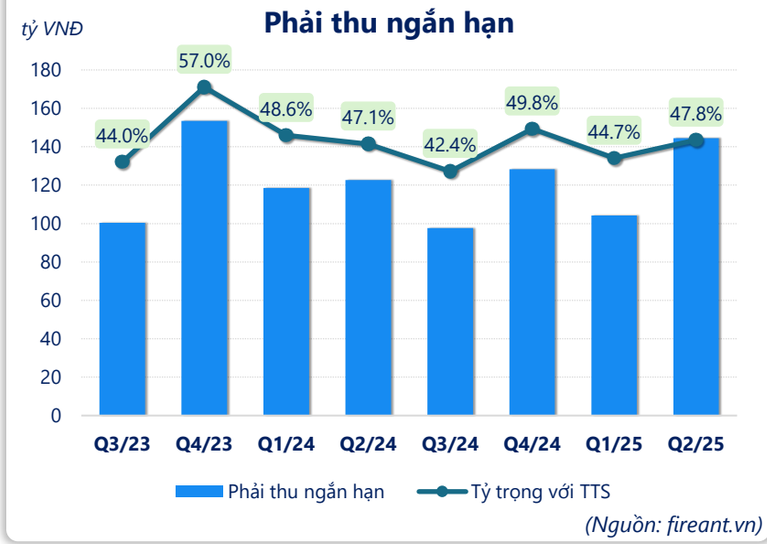
CTCP Viễn thông VTC (HNX: VTC)

Tiền và tương đương tiền



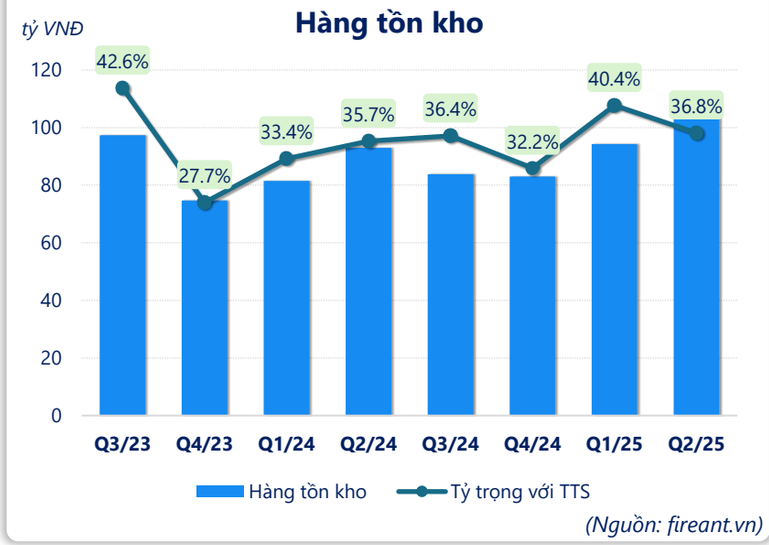
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



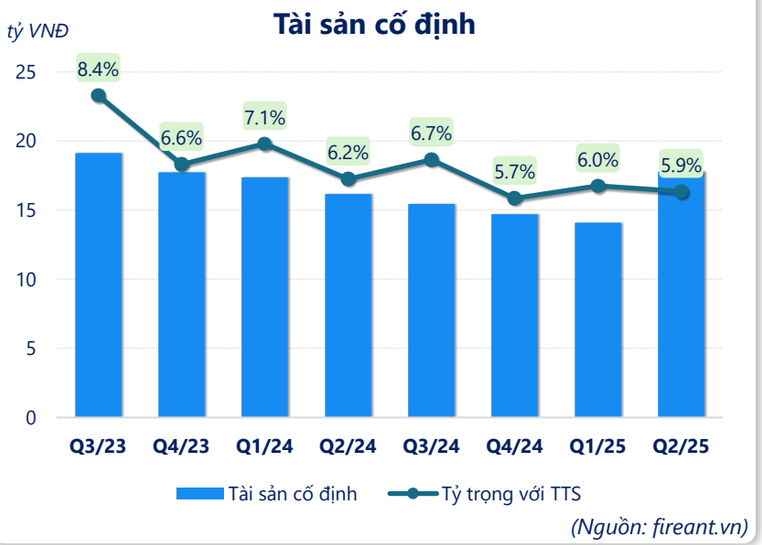
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



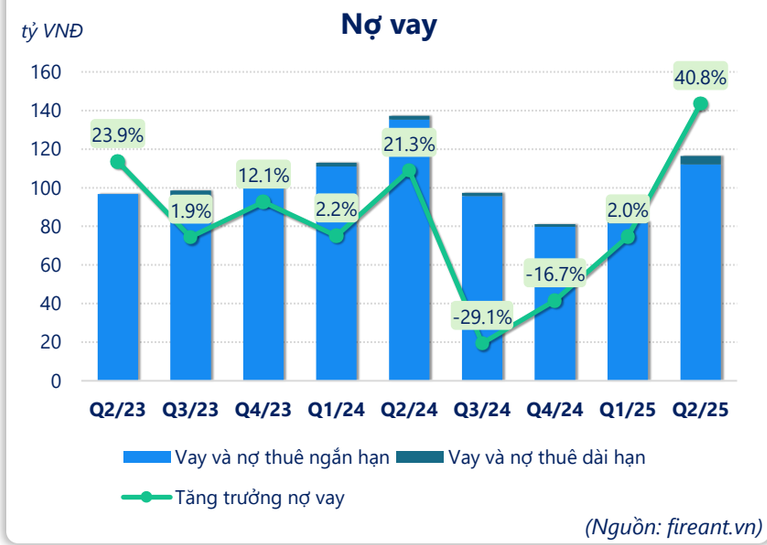
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



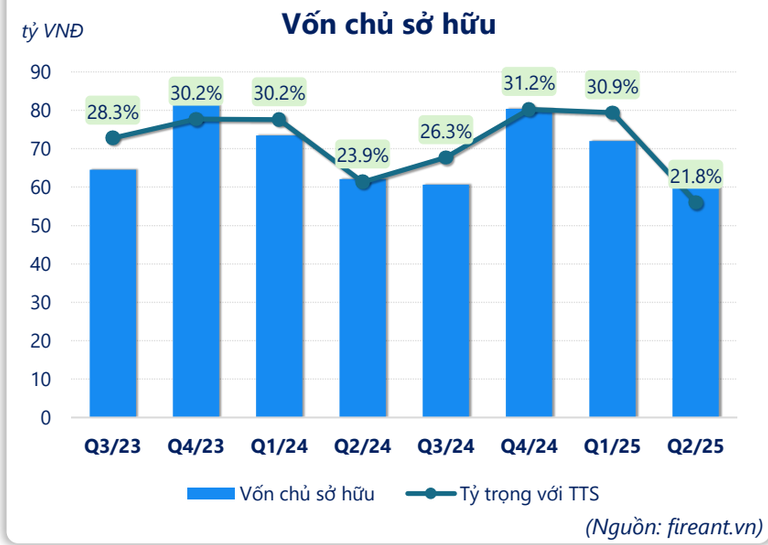
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

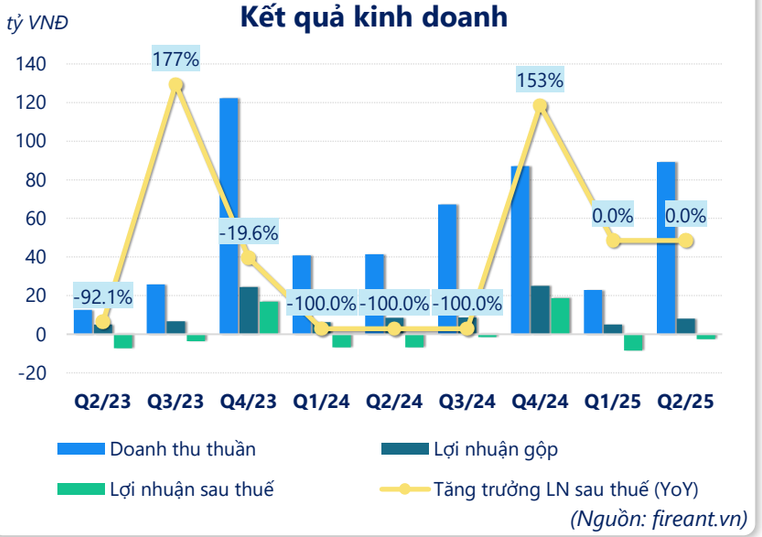


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

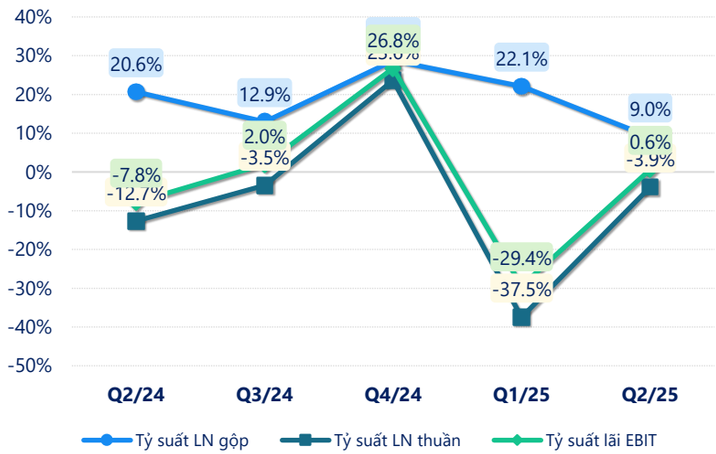
CTCP Viễn thông VTC (HNX: VTC)

Kết quả kinh doanh



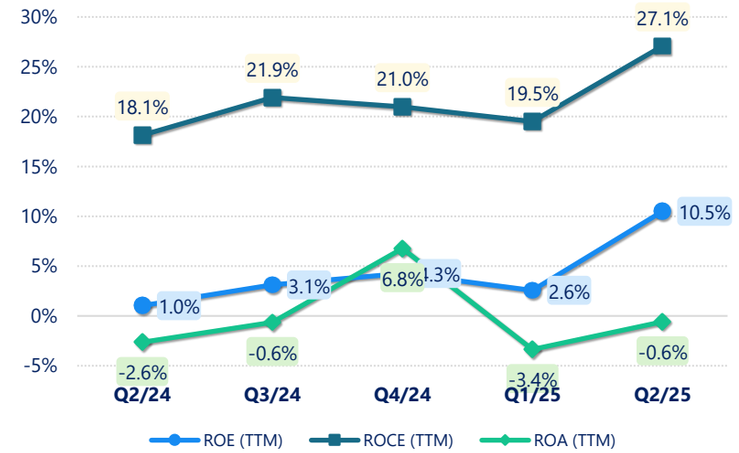
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



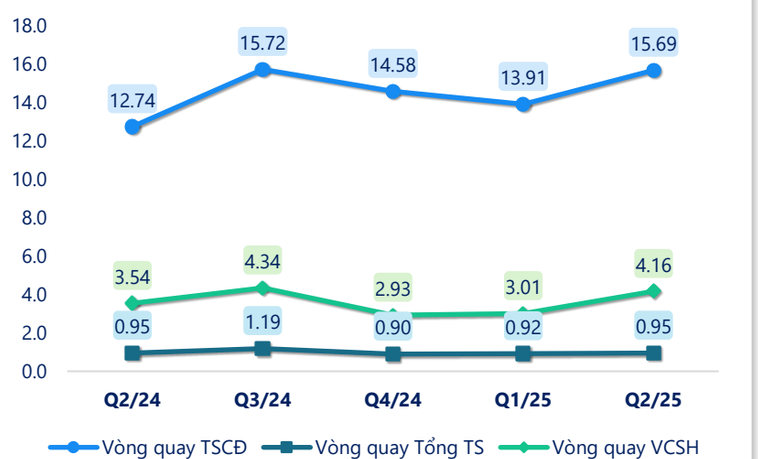
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



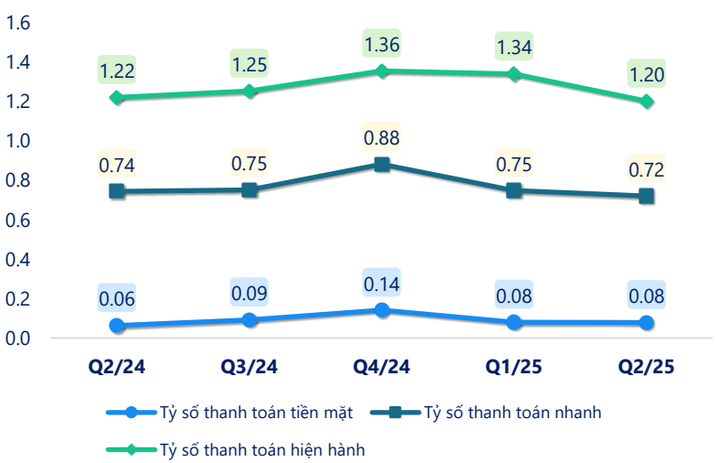
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



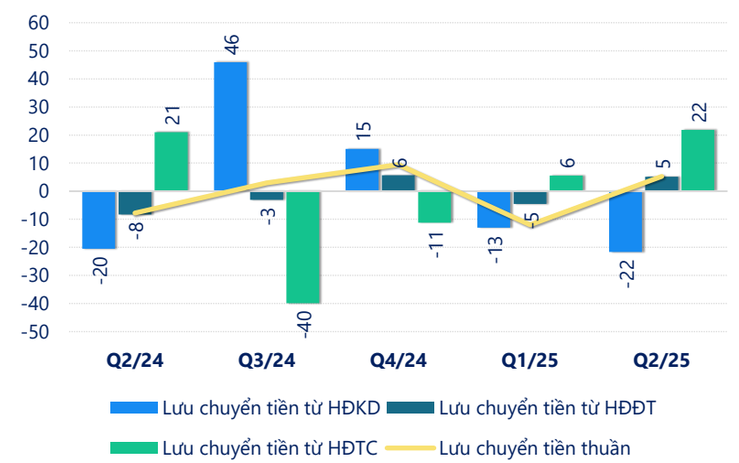
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Viễn thông VTC (HNX: VTC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**302**	**258**	**17.1%**
Tài sản ngắn hạn	278	238	16.6%
Tiền và tương đương tiền	18.2	24.9	-27.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.62	0.31	100%
Phải thu ngắn hạn	145	129	12.4%
Hàng tồn kho	111	83.0	34.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.06	1.23	150%
Tài sản dài hạn	**24.6**	**20.0**	**22.6%**
Phải thu dài hạn	1.23	0.87	41.7%
Tài sản cố định	17.8	14.7	21.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.54**	**4.46**	**24.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	236	178	33.1%
Nợ ngắn hạn	**231**	**176**	**31.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	79.7	40.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	98.0	79.9	22.6%
Nợ dài hạn	5.40	1.94	178%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.42	1.35	227%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**65.9**	**80.5**	**-18.1%**
Vốn chủ sở hữu	**65.9**	**80.5**	**-18.1%**
Vốn điều lệ	45.3	45.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	41.5	67.3	87.0	22.9	89.2
Giá vốn hàng bán	32.9	58.5	62.1	17.9	81.1
Lợi nhuận gộp	8.56	8.71	25.0	5.07	8.02
Doanh thu HĐTC	0.12	0.09	0.02	0.02	0.02
Chi phí TC	4.77	2.79	2.23	1.74	3.77
Chi phí lãi vay	3.34	2.79	2.14	1.74	2.71
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.56	3.46	1.05	4.06	3.25
Chi phí QLDN	5.62	4.86	1.14	7.89	4.53
LN thuần từ HĐKD	-5.26	-2.33	20.6	-8.59	-3.51
Lợi nhuận khác	-1.33	0.85	0.56	0.11	1.36
LN trước thuế	-6.58	-1.47	21.1	-8.49	-2.14
Lợi nhuận sau thuế	-6.82	-1.47	18.7	-8.49	-2.59
LNST của CĐ cty mẹ	-6.46	-1.47	17.8	-8.01	-1.61

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.5	46.0	15.0	-13.0	-21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.29	-3.11	5.66	-4.53	5.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.0	-39.9	-11.2	5.60	21.8
Tiền đầu kỳ	14.2	12.4	15.4	24.9	12.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.79**	**2.97**	**9.46**	**-12.0**	**5.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	12.4	15.4	24.9	12.9	18.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic